PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 33.2020/ QĐ-VPCNCL ngày 15 tháng 01 năm 2020 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Xăng Dầu Khí**

Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng 1

Laboratory: ***Petroleum Testing Laboratory***

Quality Assurance and Testing Center No.1

Cơ quan chủ quản: **Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**

Organization: ***Directorate for Standards, Metrology and Quality***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá**

Field of testing: ***Chemical***

Người phụ trách/ *Representative:* **Kim Đức Thụ**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Nguyễn Tuấn Tú**	Các phép thử được công nhận *Accredited tests*
2.	**Dương Thị Thu Thảo**	

Số hiệu/ *Code*: **VILAS 028**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **06/05/2020**

Địa chỉ/ *Address*: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội**

Địa điểm/ *Location*: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **+84 24 37912671** Fax: **+84 24 38361199**

E-mail: testlab6@quatest1.com.vn Website: www.quatest1.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá**

Field of testing: ***Chemical***

Stt / *No*	**Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested***	**Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests***	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement***	**Phương pháp thử/ *Test method***
1.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định trị số Octan nghiên cứu cho nhiên liệu động cơ đánh lửa *Determination of research octane number for spark-ignition engine fuel*	(40 ~ 120) RON	TCVN 2703: 2013 (ASTM D 2699-12)
2.		Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển *Determination of distillation at atmospheric pressure*	0 ~ 400 °C	TCVN 2698: 2011 (ASTM D 86-10a)
3.		Xác định hàm lượng nhựa Phương pháp bay hơi *Determination of gum content Jet evaporation method*	0,2 mg/100 mL	TCVN 6593: 2010 (ASTM D 381-09)
4.		Xác định độ ổn định oxy hóa *Determination of oxidation stability*	-	TCVN 6778: 2006 (ASTM D 525-05)
5.		Xác định độ ăn mòn đồng Phép thử tấm đồng *Determination of corrosiveness to copper Copper strip test*	1a ~ 4c	TCVN 2694: 2007 (ASTM D 130-04^{e1})

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

Stt / *No*	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
6.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định khối lượng riêng Phương pháp tỷ trọng kế *Determination of density Hydrometer method*	(600 ~ 1100) kg/m^3	TCVN 6594: 2007 (ASTM D 1298- 05)
7.		Xác định hàm lượng chì Phương pháp phổ tia X *Determination of Lead X-ray spectroscopy method*	(0,0026 ~ 1,32) g/L	TCVN 6704: 2008 (ASTM D 5059-03)
8.		Xác định tổng lưu huỳnh bằng huỳnh quang tử ngoại *Determination of Total Sulfur by Itraviolet Fluorescence*	(0,1 ~ 8000) mg/kg	TCVN 7760: 2013 (ASTM D 5453-12)
9.		Xác định Benzen, Toluen *Determination of Benzenne, Toluene*	≥ 0,1 %V	TCVN 3166: 2008 (ASTM D 5580-02)
10.		Xác định các loại Hydrocacbon bằng hấp phụ chỉ thị huỳnh quang *Determination of Hydrocarbon types by Fluorescent indicator adsorption*	Aromatic hydrocarbons: (5 ~ 99) %V Olefins: (0,3 ~ 55) %V Saturated hydrocarbons: (1 ~ 95) %V	TCVN 7330: 2011 (ASTM D 1319-10)

Stt / *No*	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
11.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định hợp chất MTBE, ETBE, TAME, DIPE, rượu tert-Amyl và rượu từ C1 đến C4 trong xăng Phương pháp sắc ký *Determination of MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl alcohol and C1 to C4 in gasoline* *Gas chromatography method*	≥ 0,2 %wt	TCVN 7332: 2013 (ASTM D 4815-09)
12.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử *Determination of Manganese* *Atomic absorption spectroscopy method*	(0,25 ~ 40) mg/L	TCVN 7331: 2008 (ASTM D 3831-06)
13.		Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt *Determination of free water and particulate contamination*	-	TCVN 7759: 2008 (ASTM D 4176-04^{e1})
14.		Xác định áp suất hơi bão hòa *Determination of vapor pressure*	35 kPa ~ 100 kPa (5 psi ~ 15 psi)	TCVN 7023: 2007 (ASTM D 4953-06)

Stt / *No*	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Dầu DO** ***Diesel oil***	Xác định tổng lưu huỳnh bằng huỳnh quang tử ngoại *Determination of Total Sulfur by Itraviolet Fluorescence*	(1~ 8000) ppm	TCVN 7760: 2013 (ASTM D 5453-12)
16.		Xác định trị số xetan *Determination of Cetane number*	0 ~ 100	TCVN 7630: 2013 (ASTM D 613-10a)
17.		Xác định chỉ số xetan *Determination of Cetane index*	-	TCVN 3180: 2013 (ASTM D 4737-10)
18.		Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển *Determination of distillation at atmospheric pressure*	(0 ~ 400) ^oC	TCVN 2698: 2011 (ASTM D 86-10a)
19.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín *Determination of flash point by Pensky - Martens closed cup tester*	(40 ~ 360) ^oC	TCVN 2693: 2007 (ASTM D 93-06)
20.		Xác định độ nhớt động học *Determination of kinematic viscosity of transparent and opaque liquids*	(0,2 ~ 300000) mm^2/s	TCVN 3171: 2011 (ASTM D 445-11)
21.		Xác định cặn cacbon *Determination of carbon residue*	(0 ~ 30%) m/m	TCVN 7865: 2008 (ASTM D 4530-06^{e1})

Stt / *No*	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
22.	**Dầu DO** ***Diesel oil***	Xác định điểm đông đặc *Determination of pour point*	-	TCVN 3753: 2011 (ASTM D 97-11)
23.		Xác định hàm lượng tro *Determination of ash*	(0,001 ~ 0,180) % wt	TCVN 2690: 2011 (ASTM D 482-07)
24.		Xác định hàm lượng nước *Determination of water*	(10 ~ 25000) mg/kg	TCVN 3182: 2013 (ASTM D 6304-07)
25.		Xác định tạp chất dạng hạt *Determination of particulate contamination*	(0 ~ 25) g/m^3	TCVN 2706: 2008 (ASTM D 6217-03^{e1})
26.		Xác định độ ăn mòn đồng Phương pháp thử tấm đồng *Determination of corrosiveness to copper Copper strip test method*	1a - 4 c	TCVN 2694: 2007 (ASTM D 130-04^{e1})
27.		Xác định khối lượng riêng Phương pháp tỷ trọng kế *Determination of density Hydrometer method*	(600 ~ 1100) kg/m^3	TCVN 6594: 2007 (ASTM D 1298-05)
28.		Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc trong phòng thí nghiệm *Determination of free water and particulate contamination Laboratory filtration method*	-	TCVN 7759: 2008 (ASTM D 4176-04^{e1})

Stt / *No*	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29.	**Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)** ***Liquefied Petroleum Gas (LPG)***	Xác định áp suất hơi ở 37,8 ^oC *Determination of vapour pressure at 37.8^oC*	≥ 37,8^oC	TCVN 8356: 2010 (ASTM D 1267-07)
30.		Xác định độ bay hơi *Determination of volatility of*	-	TCVN 8358: 2010 (ASTM D 1837-07)
31.		Xác định Hydrocacbon Phương pháp sắc ký khí *Determination of Hydrocacbon Gas chromatography method*	(0,01 ~ 100) % V/V	TCVN 8360: 2010 ASTM D 2163-14^{e1}
32.		Xác định lượng cặn sau khi bay hơi 100 ml *Determination of residue on evaporation 100ml*	-	TCVN 3165: 2008 (ASTM D 2158-05)
33.		Xác định độ ăn mòn tấm đồng *Determination of copper strip corrosion*	-	TCVN 8359: 2010 (ASTM D 1838-07)
34.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng *Determination of total sulfur content*	(0,01 ~ 1000) mg/m^3	ASTM D 5504-12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

Stt / *No*	**Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or products tested***	**Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests***	**Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement***	**Phương pháp thử/ *Test method***
35.	**Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)** ***Liquefied Petroleum Gas (LPG)***	Hàm lượng hydro sulfua (H_2S) *Determination of hydrogen sulfide petroleum (LP) gases*	4 mg/m^3	TCVN 8361: 2010 (ASTM D 2420-07)
36.		Xác định hàm lượng nước tự do *Determination of free water content*	-	STD.GPA STD 2140- ENGL 1997

Ghi chú/*Note:*

- GPA: Gas Processors Association